

ĐẶC ĐIỂM VỐN TỪ VÙNG TIẾNG VIỆT CỦA TRẺ KHIẾM THÍNH LỬA TUỔI MẪU GIÁO CẤY ỐC TẠI ĐIỆN TỬ (KHẢO SÁT TẠI SUNNY AVT CENTER)¹

VĂN TÚ ANH²

Abstract: This paper investigated the current status of Vietnamese vocabulary among preschool-aged hearing-impaired children, from which to find ways to help them develop richer vocabulary. The survey did show that, overall, the vocabulary levels of the surveyed children are not high. One of the reasons for this situation was that most children receive their cochlear implants quite late. Across all three groups of children, nouns account for the largest proportion of their vocabulary, followed by verbs and adjectives, while other word classes account for the smallest proportion. There are many factors that affect the Vietnamese vocabulary development of the surveyed hearing impaired children. Among these, cochlear implants and audio-speech therapy are the factors that have the most impact. In addition, other factors (child's own abilities, cooperation, health condition, and the level of family support) - also have a great influence on the child's vocabulary acquisition.

Keywords: *Vocabulary, hearing impaired children, preschool age, cochlear implant, auditory verbal therapy.*

1. Mở đầu

Ngôn ngữ không chỉ là cơ sở của mọi sự suy nghĩ, công cụ của tư duy, phương tiện giúp trẻ nhận thức thế giới xung quanh mà còn đóng vai trò rất quan trọng trong việc hình thành nhân cách, điều chỉnh hành vi của trẻ em ngay từ những năm tháng đầu đời. “Vốn từ là một bộ phận trong tập hợp từ vựng của ngôn ngữ. Từ vựng của một ngôn ngữ là bộ phận cấu thành một ngôn ngữ. Vốn từ chỉ là bộ phận từ vựng của một cá nhân, một văn bản nào đó hay là của một lĩnh vực nào đó mà thôi” [1]. Như vậy, vốn từ vựng của một người nào đó là tập hợp những từ ngữ mà người đó nắm được trong một ngôn ngữ cụ thể. Một vốn từ vựng phong phú sẽ trợ giúp cho việc biểu đạt tư duy và giao tiếp. Vốn từ vựng tăng lên theo thời gian và là công cụ hỗ trợ đắc lực cho quá trình giao tiếp. Thực tế nghiên cứu cho thấy, việc hình thành vốn từ vựng diễn ra mạnh mẽ nhất trong những năm tháng đầu tiên của cuộc đời mỗi người, đặc biệt là ở lứa tuổi mầm non bắt đầu đến trường. Thông qua tư liệu thu được từ phiếu đánh giá ngôn ngữ của 30 trẻ khiếm thính (do cơ sở trị liệu thực hiện và cung cấp), lứa tuổi mẫu giáo từ 3 đến 6 tuổi (15 bé trai, 15 bé gái), bài viết chỉ ra và phân tích một số đặc điểm cơ bản về vốn từ vựng của trẻ khiếm thính, từ đó đề xuất những phương hướng trợ giúp nhằm giúp trẻ khiếm thính ở độ tuổi này phát triển vốn từ một cách hiệu quả.

Trẻ khiếm thính là trẻ bị khuyết tật thính giác. Vì vậy, các trẻ này gặp nhiều khó khăn trong việc diễn đạt bằng lời nói tiếng Việt nói riêng và trong việc hoà nhập cộng đồng nói chung. Trong việc diễn đạt bằng lời nói, yếu tố vốn từ vựng là yếu tố đầu tiên và quan trọng nhất.

¹ Bài viết là sản phẩm của Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở năm 2025 “Đặc điểm lời tiếng Việt của trẻ khiếm thính độ tuổi mẫu giáo có ốc tai điện tử (khảo sát tại Sunny AVT Center)”, Viện Ngôn ngữ học là tổ chức chủ trì.

² Viện Ngôn ngữ học; Email: vantuanh16@yahoo.com

Tư liệu nghiên cứu của bài viết là tư liệu thứ cấp, dạng văn bản là các phiếu đánh giá khả năng ngôn ngữ của các trẻ khiếm thính được trị liệu tại Sunny AVT Center thuộc công ti TNHH Máy trợ thính và thiết bị thính học Cát Tường, Hà Nội.

Đặc điểm của các trẻ khiếm thính được khảo sát: mức độ khiếm thính (trước khi cấy ghép ốc tai điện tử): nặng và sâu (từ 3,5 - 30 tháng); tuổi đời: từ 36 - 72 tháng (3 - 6 tuổi, chưa đi học tiểu học); tuổi ốc tai điện tử (thời gian có ốc tai điện tử): từ 3,5 - 30 tháng.

Bài viết sử dụng các phương pháp cảm thụ thính giác và nghiên cứu mô tả.

Thông tin bảng từ và cách thức điều tra khảo sát: Do tư liệu khảo sát là tư liệu thứ cấp (được cơ sở trị liệu tiến hành khảo sát và cung cấp); vì vậy bài viết dựa vào kết quả trong bảng đếm từ của các trẻ được khảo sát. Cơ sở trị liệu dùng bảng đếm từ, liệt kê và đếm các từ mà trẻ hiểu và diễn đạt được nên mỗi trẻ sẽ có một kết quả đếm từ khác nhau. Tuy nhiên, các bảng đếm từ đều có cấu trúc chung là bao gồm các từ quen thuộc với cuộc sống và việc học tập của trẻ mà trẻ hiểu và dùng được ở bối cảnh hàng ngày. Ví dụ, mục danh từ bao gồm: người thân trong gia đình, đồ ăn, con vật, đồ vật, bộ phận cơ thể, đồ gia dụng trong gia đình, phương tiện giao thông, các hiện tượng tự nhiên, đồ ăn uống, loại quả,...; mục động từ bao gồm: hoạt động thể chất hàng ngày, hoạt động nội trợ,...; tính từ và các từ loại khác bao gồm: từ chỉ tính chất và kích cỡ, từ chỉ màu sắc, từ chỉ sự khẳng định - phủ định,... Bảng đếm từ dựa vào nội dung dạy trong giờ can thiệp cho học sinh. Bảng đếm từ là danh sách 2.500 từ (bản tiếng Anh) của hãng Cochlear.

2. Đặc điểm vốn từ vựng của trẻ khiếm thính

2.1. Đặc điểm vốn từ vựng về mặt số lượng và từ loại

Các trẻ nhóm 1 cấy trong độ tuổi đời từ 16 - 36 tháng; trong đó, có 3 trẻ (30%) cấy trước 2 tuổi và 7 trẻ (70%) cấy lúc 2 - 3 tuổi. Trẻ nhóm 2 cấy lúc 24 - 43 tháng, muộn hơn so với nhóm 1; trong đó, không có trẻ nào cấy trước 2 tuổi, có 7 trẻ (70%) cấy lúc 2 - 3 tuổi, 3 trẻ (30%) cấy sau 3 tuổi. Trẻ nhóm 3 cấy lúc 33 - 57 tháng, muộn nhất trong cả 3 nhóm; trong số 10 trẻ, không có trẻ nào cấy trước 2 tuổi, 3 trẻ (30%) cấy lúc 2 - 3 tuổi; 7 trẻ (70%) cấy quá muộn: 2 trẻ cấy sau 3 tuổi, 5 trẻ cấy sau 4 tuổi.

Việc cấy muộn có ảnh hưởng rất tiêu cực đến mọi mặt của trẻ. Điều đó dẫn đến khả năng nghe và nói của trẻ có nhiều hạn chế. Vì phần lớn không cấy ở thời điểm tốt nhất, nên vốn từ của các trẻ và các nhóm trẻ đều thấp về số lượng nói chung và về số lượng của các từ loại nói riêng. Vốn từ vựng của các trẻ được khảo sát đều thấp hơn rất nhiều so với vốn từ vựng của trẻ nghe bình thường 3 - 6 tuổi.

Trong số vốn từ, hầu hết các nhóm trẻ đều có số lượng từ là trên 1.000 từ; Trong mỗi nhóm, đều có khoảng 40 - 50% số trẻ có vốn từ là 100 từ trở lên. Trong số vốn từ đó, danh từ có số lượng nhiều nhất, rồi đến động từ và cuối cùng là tính từ và các từ loại khác.

Ở cả 3 nhóm, đa số những trẻ với các tuổi cao hơn (tuổi đời lúc đánh giá, tuổi ốc tai điện tử và tuổi trị liệu nghe nói) thì vốn từ nhiều hơn. Ngoài yếu tố các tuổi, vốn từ còn chịu tác động rất mạnh của những yếu tố khác nữa (mức độ khiếm thính, phương pháp can thiệp, tần suất can thiệp, sự hỗ trợ của gia đình, năng lực tự thân, sự hợp tác, sức khỏe thể chất và tinh thần của trẻ,...). Nói chung, những trẻ có được vốn từ tốt hơn đều là những trẻ có nhiều yếu tố tác động ở mức tốt và thuận lợi hơn, so với những trẻ có vốn từ kém hơn.

2.1.1. Nhóm 1 (36 - 47 tháng)

Bảng 1. Vốn từ của trẻ khiếm thính nhóm 1

TT	Giới tính	Độ khiếm thính	Tuổi đời lúc đánh giá (tháng)	Thời gian trị liệu (tháng)	Tuổi đời lúc cấy ghép ốc tai điện tử (tháng)	Vốn từ (từ)	
1	Nam	Sâu	41	13,5	27,5	65	- Danh từ: 47 - Động từ: 10 - Tính từ và từ loại khác: 8
2	Nam	Sâu	38	6	32	51	- Danh từ: 34 - Động từ: 12 - Tính từ và từ loại khác: 5
3	Nữ	Sâu	45	22	23	Chưa có	
4	Nữ	Sâu	40	16	24	100	- Danh từ: 68 - Động từ: 25 - Tính từ và từ loại khác: 7
5	Nam	Sâu	41	9	32	300	- Danh từ: 197 - Động từ: 78 - Tính từ và từ loại khác: 25
6	Nữ	Nặng (70dB - 90dB), sâu (> 90dB)	36	9	27	37	- Danh từ: 24 - Động từ: 10 - Tính từ và từ loại khác: 3
7	Nữ	Sâu	37	21	16	400	- Danh từ: 277 - Động từ: 63 - Tính từ và từ loại khác: 60
8	Nam	Sâu	37	18	19	120	- Danh từ: 87 - Động từ: 17 - Tính từ và từ loại khác: 16
9	Nữ	Sâu, nặng	37	6	31	3	- Danh từ: 1 - Động từ: 0 - Tính từ và từ loại khác: 2
10	Nam	Sâu	47	11	36	63	- Danh từ: 44 - Động từ: 10 - Tính từ và từ loại khác: 9
Tổng						1.139	

Nhận xét bảng 1:

Tổng số vốn từ của nhóm 1 gồm có 1.139 từ. So sánh số lượng từ giữa các trẻ, chỉ 4/10 trẻ có 100 từ trở lên (100 - 400 từ). Các trẻ này được coi là có vốn từ tốt hơn trong nhóm. Có 1 trẻ (nữ) chưa có vốn từ.

Trong số vốn từ của phần lớn các trẻ (8/10 trẻ), danh từ có số lượng nhiều nhất, rồi đến động từ, tính từ và từ loại khác có số lượng ít nhất.

Tuổi đời (lúc đánh giá) và tuổi ốc tai điện tử tỉ lệ thuận với vốn từ, trẻ có các tuổi này cao hơn thì có vốn từ nhiều hơn: ví dụ trường hợp so sánh các cặp trẻ (số 1 và số 2, số 1 và số 6, số 1 và số 9). Tuy nhiên, tuổi đời (lúc đánh giá) và tuổi ốc tai điện tử cũng tỉ lệ nghịch với vốn từ, trẻ có các tuổi này cao hơn thì có vốn từ ít hơn, ví dụ các cặp trẻ (trẻ số 3 với các trẻ: số 1, số 2, từ số 4 đến số 9).

Tuổi đời (lúc đánh giá) tỉ lệ thuận với vốn từ: So sánh các cặp trẻ có cùng tuổi ốc tai điện tử (số 2 và số 9, số 5 và số 6), trẻ có tuổi đời (lúc đánh giá) cao hơn thì có vốn từ nhiều hơn. Ngoài ra, tuổi đời (lúc đánh giá) cũng tỉ lệ nghịch với vốn từ: Cùng tuổi ốc tai điện tử, trẻ có tuổi đời (lúc đánh giá) cao hơn nhưng có vốn từ ít hơn (so sánh trẻ số 5 và số 10).

Tuổi ọc tai điện tử tỉ lệ thuận với vốn từ: So sánh 3 trẻ (số 7, 8, 9), cùng tuổi đời (lúc đánh giá), trẻ có tuổi ọc tai điện tử cao hơn có vốn từ nhiều hơn. Tuổi ọc tai điện tử cũng tỉ lệ nghịch với vốn từ: So sánh 2 trẻ (số 1 và số 5), cùng tuổi đời (lúc đánh giá), trẻ có tuổi ọc tai điện tử cao hơn có vốn từ ít hơn.

Như vậy, vốn từ của trẻ không chỉ chịu tác động của tuổi đời (lúc đánh giá), tuổi ọc tai điện tử và tuổi trị liệu nghe nói mà còn chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác cùng lúc.

2.1.2. Nhóm 2 (48 - 59 tháng)

Bảng 2. Vốn từ của trẻ khiếm thính nhóm 2

TT	Giới tính	Độ khiếm thính	Tuổi đời lúc đánh giá (tháng)	Thời gian trị liệu (tháng)	Tuổi đời lúc cấy ghép ốc tai điện tử (tháng)	Vốn từ (từ)	
1	Nữ	Sâu	53	13	40	100	- Danh từ: 41 - Động từ: 30 - Tính từ và từ loại khác: 29
2	Nữ	Sâu	48	17	31	135	- Danh từ: 105 - Động từ: 20 - Tính từ và từ loại khác: 10
3	Nam	Sâu	50	12	38	500	- Danh từ: 371 - Động từ: 79 - Tính từ và từ loại khác: 50
4	Nam	Sâu	49	19	30	80	- Danh từ: 30 - Động từ: 18 - Tính từ và từ loại khác: 32
5	Nữ	Sâu	58	30	28	50	- Danh từ: 32 - Động từ: 15 - Tính từ và từ loại khác: 3
6	Nam	Sâu	58	28	30	60	- Danh từ: 47 - Động từ: 11 - Tính từ và từ loại khác: 2
7	Nữ	Sâu	58	23	35	150	- Danh từ: 112 - Động từ: 30 - Tính từ và từ loại khác: 8
8	Nam	Sâu	48	24	24	600	- Danh từ: 408 - Động từ: 150 - Tính từ và từ loại khác: 42
9	Nữ	Sâu	51	8	43	15	- Danh từ: 10 - Động từ: 3 - Tính từ và từ loại khác: 2
10	Nam	Sâu	59	30	29	30	- Danh từ: 19 - Động từ: 7 - Tính từ và từ loại khác: 4
Tổng						1.720	

Nhận xét bảng 2:

Tổng số vốn từ của nhóm 2 gồm 1.720 từ, cao hơn nhóm thứ nhất 569 từ. So sánh số lượng từ giữa các trẻ, chỉ 5/10 trẻ có 100 từ trở lên (100 - 600 từ).

Trong số vốn từ của hầu hết các trẻ (9/10 trẻ), danh từ có số lượng nhiều nhất, rồi đến động từ, tính từ và từ loại khác có số lượng ít nhất. Tất cả trẻ nhóm 2 đều có: danh từ, động từ, tính từ và từ loại khác.

Tuổi đời (lúc đánh giá) và tuổi ốc tai điện tử tỉ lệ thuận với vốn từ (các tuổi này cao hơn thì có vốn từ nhiều hơn), ví dụ trường hợp các cặp trẻ (số 4 và số 7, số 5 và số 9, số 9 và số 10). Tuy nhiên, tuổi đời lúc đánh giá và tuổi ốc tai điện tử cũng tỉ lệ nghịch với vốn từ (các tuổi này cao hơn nhưng vốn từ ít hơn), trường hợp các cặp trẻ (số 1 và số 3, số 2 và số 4, số 4 và số 5, số 4 và số 6, số 3 và số 5, số 3 và số 6, số 3 và số 7, số 5 và số 8, số 6 và số 8).

Tuổi đời (lúc đánh giá) tỉ lệ nghịch với vốn từ: Cùng tuổi ốc tai điện tử, trẻ có tuổi đời (lúc đánh giá) cao hơn nhưng có vốn từ ít hơn (trẻ số 5 và trẻ số 10).

Như vậy, giống như ở nhóm 1, vốn từ của trẻ nhóm 2 ngoài việc chịu tác động của yếu tố các tuổi: tuổi đời (lúc đánh giá) mà còn chịu ảnh hưởng đồng thời của nhiều yếu tố khác.

2.1.3. Nhóm 3 (60 - 72 tháng)

Bảng 3. Vốn từ của trẻ khiếm thính nhóm 3

TT	Giới tính	Độ khiếm thính	Tuổi đời lúc đánh giá (tháng)	Thời gian trị liệu (tháng)	Tuổi đời lúc cấy ghép ốc tai điện tử (tháng)	Vốn từ (từ)	
1	Nam	Sâu	62	29	33	221	- Danh từ: 155 - Động từ: 40 - Tính từ và từ loại khác: 26
2	Nữ	Sâu	69	12	57	25	- Danh từ: 16 - Động từ: 6 - Tính từ và từ loại khác: 3
3	Nữ	Sâu	60	24	36	400	- Danh từ: 272 - Động từ: 72 - Tính từ và từ loại khác: 56
4	Nam	Nặng sâu	61	20	41	20	- Danh từ: 13 - Động từ: 4 - Tính từ và từ loại khác: 3
5	Nữ	Nặng sâu	62	6	56	400	- Danh từ: 248 - Động từ: 80 - Tính từ và từ loại khác: 72
6	Nam	Sâu	64	29	35		Chưa có
7	Nam	Sâu	67	18	49	90	- Danh từ: 55 - Động từ: 20 - Tính từ và từ loại khác: 15
8	Nam	Nặng-sâu	63	12	51	350	- Danh từ: 249 - Động từ: 67 - Tính từ và từ loại khác: 34
9	Nữ	Nặng	61	15	46	60	- Danh từ: 44 - Động từ: 11 - Tính từ và từ loại khác: 5
10	Nữ	Nặng	67	18	49	200	- Danh từ: 130 - Động từ: 50 - Tính từ và từ loại khác: 20
Tổng						1.766	

Nhận xét bảng 3:

Tổng số vốn từ của nhóm 3 gồm 1.766 từ, cao hơn nhóm thứ hai 46 từ, cao hơn nhóm thứ nhất 627 từ. So sánh số lượng từ giữa các trẻ, chỉ 5/10 trẻ có từ 100 từ trở lên (200 - 400 từ). Có 1 trẻ (nam) chưa có vốn từ.

Giống như ở nhóm 1 và 2, ở nhóm 3, trong số vốn từ của hầu hết các trẻ, danh từ có số lượng nhiều nhất, rồi đến động từ, cuối cùng là tính từ và từ loại khác. Hầu hết các trẻ có: danh từ, động từ, tính từ và từ loại khác.

Tuổi đời (lúc đánh giá) và tuổi ọc tai điện tử tỉ lệ thuận với vốn từ (các tuổi này nhiều hơn có vốn từ nhiều hơn), trường hợp các cặp trẻ (số 1 và số 4, số 7 và số 9, số 9 và số 10).

Tuổi đời (lúc đánh giá) và tuổi ọc tai điện tử tỉ lệ nghịch với vốn từ (tuổi này nhiều hơn nhưng có vốn từ ít hơn), trường hợp các cặp trẻ (số 1 và số 3, số 7 và số 8; số 6 với các trẻ: số 3, số 4, số 5, số 8, số 9).

Tuổi đời (lúc đánh giá) tỉ lệ nghịch với vốn từ, cùng tuổi ọc tai điện tử, trẻ có tuổi đời (lúc đánh giá) nhiều hơn nhưng có vốn từ ít hơn: trường hợp các cặp trẻ: số 1 và số 6, số 2 và số 8.

Mức độ khiếm thính tỉ lệ nghịch với vốn từ: Cùng tuổi đời (lúc đánh giá), cùng tuổi ọc tai điện tử, nhưng vốn từ của trẻ số 10 lớn hơn vốn từ của trẻ số 7. Nguyên nhân là trẻ số 10 có mức độ khiếm thính nhẹ hơn.

Như vậy, giống như ở nhóm 1 và 2, vốn từ của nhóm 3 còn chịu ảnh hưởng đồng thời của nhiều yếu tố khác, ngoài yếu tố các tuổi: tuổi đời (lúc đánh giá), tuổi ọc tai điện tử và tuổi trị liệu nghe nói. Khác với nhóm 1 và nhóm 2 đều có cùng mức độ khiếm thính sâu; nhóm 3 có mức độ khiếm thính sâu và nặng, nên có thêm yếu tố mức độ khiếm thính tác động đến vốn từ của trẻ.

2.2. So sánh vốn từ tiếng Việt của trẻ

2.2.1. So sánh vốn từ tiếng Việt của trẻ giữa nam và nữ

Nhóm 1:

Bảng 4. So sánh vốn từ giữa nam và nữ của trẻ khiếm thính nhóm 1

TT	Số lượng từ	Số lượng danh từ, động từ, tính từ và từ loại khác	Giới tính	Đứng thứ
1	65	Danh từ: 47, động từ: 10, tính từ và từ loại khác: 8	Nam	5
2	51	Danh từ: 34, động từ: 12, tính từ và từ loại khác: 5	Nam	7
3	0	Danh từ: 0, động từ: 0, tính từ và từ loại khác: 0	Nữ	10
4	100	Danh từ: 68, động từ: 25, tính từ và từ loại khác: 7	Nữ	4
5	300	Danh từ: 197, động từ: 78, tính từ và từ loại khác: 25	Nam	2
6	37	Danh từ: 24, động từ: 10, tính từ và từ loại khác: 3	Nữ	8
7	400	Danh từ: 277, động từ: 63, tính từ và từ loại khác: 60	Nữ	1
8	120	Danh từ: 87, động từ: 17, tính từ và từ loại khác: 16	Nam	3
9	3	Danh từ: 1, động từ: 0, tính từ và từ loại khác: 2	Nữ	9
10	63	Danh từ: 44, động từ: 10, tính từ và từ loại khác: 9	Nam	6

Nhận xét bảng 4:

Trong nhóm này có 05 trẻ nam với tổng số lượng từ là 599 từ, trong đó số lượng lần lượt của các trẻ là: 65, 51, 300, 120, 63; 05 trẻ nữ với tổng số lượng từ là 540 từ, số lượng lần lượt của các trẻ là: 0, 100, 37, 400, 3.

Số lượng danh từ của các trẻ nam là 409 từ, của các trẻ nữ là 370 từ. Số lượng động từ của các trẻ nam là 127 từ, của các trẻ nữ là 98 từ. Số lượng tính từ và từ loại khác của các trẻ nam là 63 từ, của

các trẻ nữ là 72 từ. Như vậy: Số lượng danh từ, động từ của các trẻ nam đều nhiều hơn so với các trẻ nữ; số lượng tính từ và từ loại khác của các trẻ nam ít hơn so với trẻ nữ.

Nhóm 2:

Bảng 5. So sánh vốn từ giữa nam và nữ của trẻ khiếm thính nhóm 2

TT	Số lượng từ	Số lượng danh từ, động từ, tính từ và từ loại khác	Giới tính	Đứng thứ
1	100	Danh từ: 41, động từ: 30, tính từ và từ loại khác: 29	Nữ	5
2	135	Danh từ: 105, động từ: 20, tính từ và từ loại khác: 10	Nữ	4
3	500	Danh từ: 371, động từ: 79, tính từ và từ loại khác: 50	Nam	2
4	80	Danh từ: 30, động từ: 18, tính từ và từ loại khác: 32	Nam	6
5	50	Danh từ: 32, động từ: 15, tính từ và từ loại khác: 3	Nữ	8
6	60	Danh từ: 47, động từ: 11, tính từ và từ loại khác: 2	Nam	7
7	150	Danh từ: 112, động từ: 30, tính từ và từ loại khác: 8	Nữ	3
8	600	Danh từ: 408, động từ: 150, tính từ và từ loại khác: 42	Nam	1
9	15	Danh từ: 10, động từ: 3, tính từ và từ loại khác: 2	Nữ	10
10	30	Danh từ: 19, động từ: 7, tính từ và từ loại khác: 4	Nam	9

Nhận xét bảng 5:

Trong nhóm 2, có 05 trẻ nam với tổng từ là 1.270 từ, số lượng từ của mỗi trẻ lần lượt là: 500, 80, 60, 600, 30; 05 trẻ nữ với tổng là 450 từ, số lượng từ của mỗi trẻ lần lượt là: 100, 135, 50, 150, 15. Như vậy tổng số lượng từ của các trẻ nam nhiều hơn so với các trẻ nữ.

Về các loại từ, số lượng danh từ của các trẻ nam là 875 từ, của các trẻ nữ là 300 từ. Số lượng động từ của các trẻ nam là 265 từ, của các trẻ nữ là 98 từ. Số lượng tính từ và từ loại khác của các trẻ nam là 130 từ, của các trẻ nữ là 52 từ. Như vậy: Số lượng danh từ, động từ, tính từ và từ loại khác của các trẻ nam đều nhiều hơn so với các trẻ nữ.

Nhóm 3:

Bảng 6. So sánh vốn từ giữa nam và nữ của trẻ khiếm thính nhóm 3

TT	Số lượng từ	Số lượng danh từ, động từ, tính từ và từ loại khác	Giới tính	Đứng thứ
1	221	Danh từ: 155, động từ: 40, tính từ và từ loại khác: 26	Nam	3
2	25	Danh từ: 16, động từ: 6, tính từ và từ loại khác: 3	Nữ	7
3	400	Danh từ: 272, động từ: 72, tính từ và từ loại khác: 56	Nữ	1
4	20	Danh từ: 13, động từ: 4, tính từ và từ loại khác: 3	Nam	8
5	400	Danh từ: 248, động từ: 80, tính từ và từ loại khác: 72	Nữ	1
6	0	Danh từ: 0, động từ: 0, tính từ và từ loại khác: 0	Nam	9
7	90	Danh từ: 55, động từ: 20, tính từ và từ loại khác: 15	Nam	5
8	350	Danh từ: 249, động từ: 67, tính từ và từ loại khác: 34	Nam	2
9	60	Danh từ: 44, động từ: 11, tính từ và từ loại khác: 5	Nữ	6
10	200	Danh từ: 130, động từ: 50, tính từ và từ loại khác: 20	Nữ	4

Nhận xét bảng 6:

Nhóm 3 có 05 trẻ nam với tổng là 681 từ, số lượng từ của mỗi trẻ lần lượt là: 221, 20, 0, 90, 350; 05 trẻ nữ có tổng số lượng từ là 1.085 từ, số lượng lần lượt của mỗi trẻ là: 25, 400, 400, 60, 200.

Về từ loại, số lượng danh từ của các trẻ nam là 472 từ, của các trẻ nữ là 710 từ. Số lượng động từ của các trẻ nam là 131 từ, của các trẻ nữ là 219 từ. Số lượng tính từ và từ loại khác của các trẻ nam là 78 từ, của các trẻ nữ là 156 từ. Như vậy: Số lượng danh từ, động từ, tính từ và từ loại khác của các trẻ nam đều ít hơn so với các trẻ nữ.

2.2.2. So sánh vốn từ tiếng Việt của trẻ giữa các độ tuổi

a) So sánh về số lượng từ

Tổng số lượng từ của nhóm 1 là 1.139 từ, của nhóm 2 là 1.720 từ, của nhóm 3 là 1.766 từ. Như vậy nhóm 3 có số lượng từ nhiều nhất, rồi đến nhóm 2, nhóm 1 có số lượng từ ít nhất. Tuy nhiên, không có sự khác biệt rõ nét giữa tổng số lượng từ của nhóm 3 và nhóm 2. Nguyên nhân của việc này là do yếu tố tuổi đời (lúc đánh giá), tuổi này càng cao thì vốn từ càng nhiều.

Ở mỗi nhóm có những trẻ tuổi đời (lúc đánh giá), tuổi ốc tai điện tử tỉ lệ thuận với vốn từ, cũng có những trẻ vốn từ lại tỉ lệ nghịch với tuổi đời (lúc đánh giá), tuổi ốc tai điện tử.

b) So sánh về từ loại

Cả 3 nhóm đều có các từ loại: danh từ, động từ, tính từ và từ loại khác.

Cả 3 nhóm đều có: Số lượng danh từ nhiều nhất; số lượng động từ ít hơn so với danh từ; số lượng tính từ và các từ loại khác ít nhất.

Danh từ: Nhóm 1 có 779 từ, nhóm 2 có 1.175 từ, nhóm 3 có 1.182 từ. Như vậy: Nhóm 3 có số lượng danh từ nhiều nhất, rồi đến nhóm 2, nhóm 1 có số lượng danh từ ít nhất. Vậy là, tuổi đời (lúc đánh giá) càng cao thì vốn danh từ càng nhiều.

Động từ: Nhóm 1 có 225 từ, nhóm 2 có 363 từ, nhóm 3 có 350 từ. Như vậy, nhóm 2 có số lượng động từ nhiều nhất, rồi đến nhóm 3, nhóm 1 có số lượng động từ ít nhất. Vậy là, không phải tuổi đời (lúc đánh giá) càng cao thì vốn động từ càng nhiều.

Tính từ và từ loại khác: Nhóm 1 có 135 từ, nhóm 2 có 182 từ, nhóm 3 có 234 từ. Như vậy: Nhóm 3 có số lượng tính từ và từ loại khác nhiều nhất, rồi đến nhóm 2, nhóm 1 có số lượng tính từ và từ loại khác ít nhất. Vậy là, tuổi đời (lúc đánh giá) càng cao thì vốn tính từ và từ loại khác càng nhiều.

3. Đề xuất cách thức để gia tăng vốn từ vựng cho trẻ khiếm thính

Trước hết, trẻ khiếm thính muốn nói được thì phải nghe được. Vì vậy, trẻ cần được phát hiện sớm nhất việc bị khiếm thính (ngay từ khi sinh ra), sau đó cần được cấy ghép ốc tai điện tử và được trị liệu nghe nói một cách sớm nhất (từ 12 tháng tuổi đời).

Trẻ có được vốn từ vựng thông qua quá trình quan sát, tiếp xúc, giao tiếp. Từ đó trẻ có những bắt chước và học hỏi. Ngoài việc được học tại các cơ sở trị liệu và trường mầm non hòa nhập, từ giáo viên và bạn bè; trẻ còn có thể học được ở nhà, từ bố mẹ, người chăm sóc, người thân. Trẻ cần được sống và học tập trong môi trường giàu ngôn ngữ. Vì vậy, giáo viên và người chăm sóc nên chú ý tạo môi trường ngôn ngữ phong phú và đa dạng xung quanh trẻ. Khả năng nghe của trẻ không tốt, bù trừ lại là khả năng nhìn tốt. Vì vậy, ngoài việc dùng lời nói, giáo viên và người chăm sóc có thể dùng những dụng cụ trực quan (vật thật, đồ chơi, tranh, ảnh, đồ dùng minh họa, kí hiệu,...) để hỗ trợ cho trẻ, dùng minh họa cho các từ, cũng là để khiến trẻ hào hứng và bớt nhàm chán trong quá trình học. Trẻ sẽ cảm thấy thú vị, ấn tượng, nhớ lâu và tiếp thu nhanh hơn.

Trẻ không chỉ tiếp thu, bắt chước, học hỏi, đạt được, tăng thêm vốn từ vựng; qua việc học, mà còn qua việc vui chơi. Vì vậy, giáo viên và người chăm sóc cần tạo ra những cơ hội, để trẻ được chơi. Chơi là một cách thức học tập vui vẻ, thoải mái, hào hứng, hiệu quả. Trẻ có thể được chơi tại trường và tại nhà, có thể chơi với giáo viên, bạn bè, gia đình, hàng xóm, đồ chơi,... Trẻ cần được khuyến khích tham gia vào những hoạt động chơi có tương tác, mang tính đội nhóm và thực hành (xếp hình, múa hát, đóng vai, các trò chơi thể thao,...).

Ngoài ra, sách truyện, phim ảnh cũng là những phương tiện để phát triển vốn từ vựng cho trẻ. Giáo viên và người chăm sóc có thể kể chuyện, trò chuyện với trẻ về nội dung sách/truyện, gợi ý và

khuyến khích trẻ kể lại nội dung của sách/truyện đó. Người dạy cung cấp những từ có trong sách/truyện; để trẻ nghe, bắt chước, ghi nhớ. Sách/truyện nên ưu tiên loại truyện tranh; với nội dung ngắn gọn, đơn giản, phù hợp với lứa tuổi, có vần điệu và nhịp điệu để trẻ dễ nhớ và nhớ lâu. Ngoài sách/truyện, trẻ cũng có thể được xem phim tại nhà hoặc ngoài rạp. Nội dung phim cũng phải phù hợp với lứa tuổi. Khi cho trẻ xem phim, người dạy cũng phải có những hướng dẫn, gợi ý, cung cấp vốn từ có trong phim.

Khi giao tiếp với trẻ, người dạy cần nói chậm, tập trung vào những vấn đề trẻ quan tâm và hứng thú, nói rõ ràng rành mạch.

Trẻ khiếm thính là đối tượng đặc biệt. Trẻ bị hạn chế về thính giác, dẫn đến có nhiều hạn chế về tâm sinh lí và các mặt khác. Vì vậy, trong khi dạy, người dạy phải hiểu những khó khăn, hạn chế của trẻ; phải luôn kiên nhẫn, tôn trọng, động viên khuyến khích và khen ngợi mỗi khi trẻ có tiến bộ. Nếu khơi dậy và khuyến khích được trẻ chủ động, tích cực, hợp tác và tương tác tốt, trẻ sẽ đạt được tiến bộ rất nhanh và rất nhiều.

4. Kết luận

Kết quả khảo sát cho thấy: Nói chung, vốn từ vựng của các trẻ được khảo sát đều thấp hơn rất nhiều so với trẻ nghe bình thường 3 - 6 tuổi. Một trong những nguyên nhân của tình trạng trên là do phần lớn trẻ được cấy ghép ốc tai điện tử khá muộn. Trong số vốn từ của hầu hết các trẻ, ở cả 3 nhóm, danh từ đều có số lượng nhiều nhất, rồi đến động từ, tính từ và từ loại khác có số lượng ít nhất. Trong 3 nhóm, trẻ nam có số lượng từ nhiều hơn so với trẻ nữ ở 2 nhóm (nhóm 1 và 2). Ở nhóm còn lại (nhóm 3), trẻ nam có số lượng từ ít hơn so với trẻ nữ.

Có nhiều yếu tố tác động đến vốn từ vựng tiếng Việt của các trẻ được khảo sát; trong đó, việc cấy ghép ốc tai điện tử và trị liệu nghe nói là những yếu tố có tác động nhiều nhất. Ngoài ra, các yếu tố khác (tuổi đời, năng lực tự thân, sự hợp tác, sức khỏe thể chất và tinh thần của trẻ; sự hỗ trợ của gia đình trẻ,...) cũng có ảnh hưởng rất nhiều đến vốn từ vựng của trẻ. Những trẻ có vốn từ tốt là những trẻ có nhiều yếu tố tác động ở mức độ tốt và thuận lợi. Đặc biệt, trẻ không có vấn đề trong giải phẫu tai (không bị dị tật ốc tai), không có các tật khác kèm theo (rối loạn phổ tự kỉ, chậm phát triển trí tuệ, tăng động giảm chú ý,...) sẽ có nhiều lợi thế trong việc phát triển vốn từ.

Trẻ được cấy ghép ốc tai điện tử và trị liệu nghe nói càng sớm, lí tưởng nhất là được cấy từ 12 tháng tuổi đời, thì vốn từ vựng càng lớn. Vì càng được nghe và trị liệu sớm, trẻ càng được tiếp xúc nhiều với ngôn ngữ nói. Vì vậy, nên phát hiện khiếm thính ở trẻ tốt nhất là khi vừa sinh ra, và can thiệp kịp thời cho trẻ.

Nếu có thể, nên có chính sách giảm giá hoặc miễn phí cấy ghép ốc tai điện tử và trị liệu nghe nói cho tất cả các trẻ khiếm thính mức độ nặng và sâu, để mọi trẻ đều có cơ hội nghe nói và hòa nhập với các trẻ nghe bình thường đồng tuổi đời.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thiện Giáp. *777 khái niệm ngôn ngữ học*. NXB ĐHQG. Hà Nội. 2010.
2. Lưu Thị Lan. *Những bước phát triển ngôn ngữ trẻ em từ 1 đến 6 tuổi (trên tư liệu ngôn ngữ trẻ em ở nội thành Hà Nội)*. Luận án phó tiến sĩ khoa học ngữ văn, Hà Nội. 1996.
3. Đỗ Thị Kim Thoa. *Sử dụng trò chơi nhằm phát triển ngôn ngữ diễn đạt cho trẻ khiếm thính 5 - 6 tuổi cấy điện cực ốc tai*. Khóa luận tốt nghiệp. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Hà Nội. 2017.
4. Lê Thị Tố Uyên. *Nghiên cứu sự tiếp nhận và biểu đạt hành động cầu khiến của trẻ thiếu năng ngôn ngữ (3 - 6 tuổi)*. Luận án tiến sĩ ngôn ngữ học. Hà Nội. 2018.
5. Nguyễn Thị Xuân. *Biện pháp phát triển ngôn ngữ diễn đạt cho trẻ khiếm thính 3 - 4 tuổi cấy điện cực ốc tai*. Khóa luận tốt nghiệp. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Hà Nội. 2014

